

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán quý II năm tài chính 2023

Và lũy kế từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		536.542.150.652	592.584.308.678
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	12.373.088.650	20.799.509.736
111	1. Tiền		12.373.088.650	20.799.509.736
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		68.263.116.712	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		68.263.116.712	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		402.231.253.600	392.259.743.849
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	367.163.500.010	383.862.463.151
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	33.257.341.260	18.321.584.722
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	11.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.124.283.659	2.389.567.305
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.338.827.282)	(12.338.827.282)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		24.955.953	24.955.953
140	IV. Hàng tồn kho	09	47.511.761.767	174.998.776.086
141	1. Hàng tồn kho		47.511.761.767	174.998.776.086
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.162.929.923	4.526.279.007
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	730.694.420	612.666.799
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.126.294.756	1.003.376.510
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	3.305.940.747	2.910.235.698
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		85.522.511.314	86.040.854.813
220	I. Tài sản cố định		76.440.755.100	45.339.128.233
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	53.820.026.074	22.653.831.962
222	- Nguyên giá		73.659.449.409	41.205.575.833
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.839.423.335)	(18.551.743.871)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	22.620.729.026	22.685.296.271
228	- Nguyên giá		24.090.954.041	24.090.954.041
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.470.225.015)	(1.405.657.770)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	-	31.730.860.590
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	31.730.860.590
260	III. Tài sản dài hạn khác		9.081.756.214	8.970.865.990
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.479.471.076	8.368.580.852
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	602.285.138	602.285.138
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		622.064.661.966	678.625.163.491

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		422.193.351.216	473.758.688.926
310	I. Nợ ngắn hạn		419.311.519.216	471.649.531.926
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	318.437.731.617	434.732.037.163
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	26.133.997.620	23.613.644.512
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	618.174.760	1.575.988.161
314	4. Phải trả người lao động		2.272.191.703	4.045.994.788
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	79.391.457	81.625.382
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.280.361.902	789.698.107
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	70.462.174.605	6.778.548.261
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		27.495.552	31.995.552
330	II. Nợ dài hạn		2.881.832.000	2.109.157.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.881.832.000	2.109.157.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		199.871.310.750	204.866.474.565
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	199.871.310.750	204.866.474.565
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		153.493.280.000	153.493.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.215.548.634	9.215.548.634
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.334.190.178	2.334.190.178
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.644.628.267	25.644.628.267
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.183.663.671	14.178.827.486
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		6.504.163.486	1.911.532.260
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.679.500.185	12.267.295.226
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		622.064.661.966	678.625.163.491

Người lập biểu

Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Phó Tổng Giám Đốc



Nguyễn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	176.942.967.760	320.032.279.138	409.711.099.989	635.897.502.259
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	328.146.508	554.143.037	1.166.078.458	1.462.267.402
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		176.614.821.252	319.478.136.101	408.545.021.531	634.435.234.857
11	4. Giá vốn hàng bán	24	162.294.024.825	300.135.077.668	379.235.491.624	598.045.633.216
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.320.796.427	19.343.058.433	29.309.529.907	36.389.601.641
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	4.766.370.855	2.310.959.429	8.025.900.076	4.737.320.773
22	7. Chi phí tài chính	26	2.570.149.192	2.164.578.277	4.755.440.833	3.700.161.731
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		995.705.634	78.964.198	1.478.536.081	166.326.267
25	8. Chi phí bán hàng	27	11.620.990.435	13.170.246.089	22.249.985.311	23.959.693.885
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	4.084.413.505	3.287.578.376	7.138.756.860	9.494.659.620
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		811.614.150	3.031.615.120	3.191.246.979	3.972.407.178
31	11. Thu nhập khác	29	293.253.027	400.895.129	601.059.420	629.434.102
32	12. Chi phí khác	30	282.499.795	505.611.889	442.931.168	513.739.494
40	13. Lợi nhuận khác		10.753.232	(104.716.760)	158.128.252	115.694.608
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		822.367.382	2.926.898.360	3.349.375.231	4.088.101.786
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	164.473.476	585.379.672	669.875.046	1.618.909.344
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	-	-	-	(719.303.697)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		657.893.906	2.341.518.688	2.679.500.185	3.188.496.139
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	43	153	175	208

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh



Nguyễn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.349.375.231	4.088.101.786
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(398.455.562)	4.223.945.500
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.352.246.709	1.220.463.749
03	- Các khoản dự phòng			3.596.518.484
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			(324.519.322)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.229.238.352)	(434.843.678)
06	- Chi phí lãi vay		1.478.536.081	166.326.267
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.950.919.669	8.312.047.286
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.889.946.406	10.693.482.726
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		127.487.014.319	(7.654.699.447)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(114.445.176.167)	9.402.647.779
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(228.917.845)	(406.395.447)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.480.770.006)	(190.038.035)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.684.944.033)	(1.577.394.848)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.500.000)	(115.498.035)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.483.572.343	18.464.151.979
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(723.012.986)	(18.629.764.280)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			154.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(96.263.116.712)	(24.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		17.000.000.000	20.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		849.158.900	178.676.554
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(79.136.970.798)	(22.296.542.271)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		155.660.560.570	50.425.831.025
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(91.976.934.226)	(44.963.571.739)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.456.648.975)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		56.226.977.369	5.462.259.286
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.426.421.086)	1.629.868.994

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2023	2022
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20.799.509.736	21.728.681.921
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(3.305.169)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	12.373.088.650	23.355.245.746

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám Đốc *th*



Trần Khánh Linh

Trần Thị Ánh Minh

Nguyễn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 040010404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 17 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, Đường Phan Đình Phùng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà

Ngon điều lệ của Công ty là: 153.493.280.000 VND; tương đương 15.349.328 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 217 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 235 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm y học cổ truyền, vaccin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh - Xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước bổ dưỡng có viatmine, nước khoáng, văn phòng phẩm;
- Sản xuất dược phẩm theo đúng danh mục cho phép của Bộ y tế;
- Chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật: giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hà Nội	Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Quảng Nam	TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	Phân phối dược phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ thời gian quá hạn nợ gốc và khả năng thu hồi của các khoản công nợ.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các lô hàng nhập khẩu, thời điểm ghi nhận hàng tồn kho được xác định là thời điểm phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua theo các điều kiện giao nhận của Incoterm 2020.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các mặt hàng thông thường không bán theo lô và xác định theo phương pháp đích danh đối với các mặt hàng bán theo lô.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh [riêng] theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 36 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vật tư, thiết bị y tế và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	342.180.096	220.265.878
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.837.082.299	20.499.496.490
Tiền đang chuyển	193.826.255	79.747.368
	12.373.088.650	20.799.509.736

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Bệnh viện Đà Nẵng	7.411.139.249	-	7.335.035.215	-
- Bệnh viện Trung Ương Huế	17.110.277.290	-	11.984.158.600	-
- Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	20.526.796.651	-	30.278.973.495	-
- Công ty TNHH Dược Thống Nhất	8.182.136.899	-	15.628.493.399	-
- Công ty cổ phần Dược phẩm EU	10.511.428.166	-	13.872.482.842	-
- Công ty TNHH Y Dược Cali - U.S.A	53.487.447.602	-	26.310.568.209	-
- Công ty TNHH Dược phẩm S	21.032.596.842	-	29.864.677.510	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	228.901.677.311	(12.338.827.282)	248.588.073.881	(12.338.827.282)
	367.163.500.010	(12.338.827.282)	383.862.463.151	(12.338.827.282)

Tại ngày 30/06/2023, các khoản phải thu hình thành từ vốn vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn và Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng này (chi tiết tại thuyết minh số 14).

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Unipharma Egypt Co., Ltd	-	-	1.418.613.299	-
- XL Laboratories Pvt Ltd	-	-	2.310.311.907	-
- Asian Dimedical Pte Ltd	3.585.415.910	-	1.971.449.200	-
- Pharmix Corporation	6.653.070.069	-	5.387.297.172	-
- Các khoản trả trước người bán khác	23.018.855.281	-	7.233.913.144	-
	33.257.341.260	-	18.321.584.722	-

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>						
- Công ty Cổ phần Elmich	-	-	18.000.000.000	7.000.000.000	11.000.000.000	-
	-	-	18.000.000.000	7.000.000.000	11.000.000.000	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu người lao động		-		-
- Ký cược, ký quỹ	542.979.134	-	495.804.130	-
- Lãi dự thu đầu tư tài chính	2.380.079.452	-	-	-
- Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ		-	1.840.456.068	-
- Phải thu khác	201.225.073	-	53.307.107	-
	3.124.283.659	-	2.389.567.305	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác	3.124.283.659	-	2.389.567.305	-
- Công ty Cổ phần Vinafreight	-	-	44.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	147.056.100	-	46.913.040	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	2.977.227.559	-	2.298.654.265	-
	3.124.283.659	-	2.389.567.305	-

8. NỢ QUÁ HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	23.959.640.816	11.620.813.534	23.959.640.816	11.620.813.534
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	917.826.085	-	917.826.085	-
Ông Nguyễn Hải Hưng	21.341.814.731	10.430.813.534	21.341.814.731	10.430.813.534
Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	1.700.000.000	1.190.000.000	1.700.000.000	1.190.000.000
	23.959.640.816	11.620.813.534	23.959.640.816	11.620.813.534

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	123.251.996.202	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.099.912.246	-	1.037.894.658	-
- Thành phẩm	3.830.632.740	-	4.049.733.680	-
- Hàng hóa	42.458.945.465	-	46.655.851.303	-
- Hàng gửi bán	122.271.316	-	3.300.243	-
	47.511.761.767	-	174.998.776.086	-

Tại ngày 30/06/2023, toàn bộ giá trị hàng tồn kho hình thành từ khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng này (chi tiết xem tại thuyết minh số 14).

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án xây dựng nhà máy sản xuất và kho bảo quản thuốc tại khu công nghiệp Hòa Cầm	-	31.730.860.590
	-	31.730.860.590

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	29.003.411.797	4.701.930.430	5.091.293.014	1.446.663.106	962.277.486	41.205.575.833
- Mua trong kỳ		73.333.333				73.333.333
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	30.157.590.518	111.368.900		2.049.239.825	62.341.000	32.380.540.243
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	59.161.002.315	4.886.632.663	5.091.293.014	3.495.902.931	1.024.618.486	73.659.449.409
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	11.485.489.946	1.431.732.199	4.059.017.568	850.452.261	725.051.897	18.551.743.871
- Khấu hao trong kỳ	779.895.343	226.665.762	134.590.914	98.026.322	48.501.123	1.287.679.464
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.265.385.289	1.658.397.961	4.193.608.482	948.478.583	773.553.020	19.839.423.335
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	17.517.921.851	3.270.198.231	1.032.275.446	596.210.845	237.225.589	22.653.831.962
Tại ngày cuối kỳ	46.895.617.026	3.228.234.702	897.684.532	2.547.424.348	251.065.466	53.820.026.074

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.024.811.314 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.452.430.173 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	22.110.243.541	1.980.710.500	24.090.954.041
Số dư cuối kỳ	22.110.243.541	1.980.710.500	24.090.954.041
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	48.839.360	1.356.818.410	1.405.657.770
- Khấu hao trong kỳ	1.751.910	62.815.335	64.567.245
Số dư cuối kỳ	50.591.270	1.419.633.745	1.470.225.015
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	22.061.404.181	623.892.090	22.685.296.271
Tại ngày cuối kỳ	22.059.652.271	561.076.755	22.620.729.026

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.262.427.266 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 776.656.000 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	730.694.420	612.666.799
	730.694.420	612.666.799
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cầm (*)	7.004.865.335	7.117.544.135
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	730.487.120	986.020.209
- Chi phí sửa chữa	440.846.903	126.810.877
- Các khoản khác	303.271.718	138.205.631
	8.479.471.076	8.368.580.852

(*) Tiền thuê đất trả trước một lần tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m2 để phục vụ xây dựng nhà máy. Tại thời điểm 30/06/2023, thời gian thuê đất còn lại là 31 năm 2 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ 6 tháng đầu năm vào chi phí trong kỳ là 112.678.800 VND.

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán quý II năm tài chính 2023

Và lũy kế từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Số 02, Đường Phan Đình Phùng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

14. VAY NGÂN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn ^{(1)(*)}	4.159.498.850	4.159.498.850	137.165.425.812	88.300.246.602	53.024.678.060	53.024.678.060
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾	-	-	11.364.563.654	-	11.364.563.654	11.364.563.654
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	1.154.702.468	1.154.702.468	-	-
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ^{(3)(*)}	-	-	4.104.449.877	-	4.104.449.877	4.104.449.877
+ Vay cá nhân ⁽⁴⁾	2.619.049.411	2.619.049.411	1.871.418.759	2.521.985.156	1.968.483.014	1.968.483.014
	6.778.548.261	6.778.548.261	155.660.560.570	91.976.934.226	70.462.174.605	70.462.174.605

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/7609338/HĐTD ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Sông Hàn ngày 01/11/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Trên 3 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 110458.22.301.1251132.TD ký với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng ngày 14/02/2023 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: 3 tháng; 6 tháng
 - + Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 11.364.563.654 VND.

Số 02, Đường Phan Đình Phùng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

(3) Thảo thuận chung về tiện ích số VHN166782 ký với Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), chi nhánh Hà Nội:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 3 tháng
- + Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 4.104.449.877 VND.

(4) Các khoản vay cán bộ công nhân viên bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: Tùy theo từng khoản vay;
- Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 1.968.483.014 VND.

(*) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	278.640.000	278.640.000	603.423.809	603.423.809
- Công ty Cổ phần Megram	278.640.000	278.640.000	603.423.809	603.423.809
<i>Bên khác</i>	318.159.091.617	318.159.091.617	434.128.613.354	434.128.613.354
- Ever Neuro Pharma GMBH (Ebewe)	965.284.795	965.284.795	5.287.790.114	5.287.790.114
- Inbiotech L.T.D	66.007.184.818	66.007.184.818	42.874.920.308	42.874.920.308
- Axon Drugs Private Ltd	13.159.850.152	13.159.850.152	16.693.140.099	16.693.140.099
- Công Ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	11.153.292.692	11.153.292.692	1.020.940.025	1.020.940.025
- Công ty TNHH Dược Phẩm Vạn Hưng	-	-	4.230.774.690	4.230.774.690
- Delta Pharma Limited	8.378.144.871	8.378.144.871	14.721.729.749	14.721.729.749
- Growena Impex Company	16.191.794.059	16.191.794.059	8.906.463.481	8.906.463.481
- Beijing Double-Crane Pharmaceutical	-	-	-	-
- Troikaa Pharmaceuticals Ltd	3.137.315.622	3.137.315.622	-	-
- Nagase Singapore (Pte) Ltd	-	-	5.893.875.200	5.893.875.200
- Prime Pharmaceutical Limited	38.564.205.000	38.564.205.000	60.211.280.290	60.211.280.290
- Phải trả các đối tượng khác	160.602.019.608	160.602.019.608	274.287.699.398	274.287.699.398
	318.437.731.617	318.437.731.617	434.732.037.163	434.732.037.163

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Công ty TNHH Dược phẩm Thăng Lợi	2.782.536.806	2.782.536.806
- Công ty Cổ phần Dược ATM	2.022.102.728	2.215.409.116
- Công ty Cổ phần Việt Nga	-	2.484.147.624
- Công ty Cổ phần Hiệp Thuận Thành	2.251.578.192	1.920.000.000
- Các khách hàng khác	19.077.779.894	14.211.550.966
	26.133.997.620	23.613.644.512

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	75.874.410	63.832.970.153	64.088.672.742	179.828.179	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	5.989.882.181	6.205.759.051	215.876.870	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.186.511.015	669.875.046	1.684.944.033	-	171.442.028
- Thuế thu nhập cá nhân	-	313.602.736	761.617.387	628.487.391	-	446.732.732
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	2.910.235.698	-	128.922.083	128.922.083	2.910.235.698	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.174.000	5.174.000	-	-
	2.910.235.698	1.575.988.161	71.388.440.850	72.741.959.300	3.305.940.747	618.174.760

(*) Khoản tạm nộp theo các thông báo nộp tiền của Cục thuế Thành phố Đà Nẵng. Thông tin chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 37. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	79.391.457	81.625.382
	79.391.457	81.625.382

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	362.694.216	26.481.477
- Kinh phí công đoàn	72.888.118	83.900.630
- Bảo hiểm xã hội	28.383.424	28.459.296
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	218.015.025	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	598.381.119	650.856.704
	1.280.361.902	789.698.107
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.881.832.000	2.109.157.000
	2.881.832.000	2.109.157.000

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	139.543.150.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	15.861.662.260	192.599.179.339
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	3.188.496.139	3.188.496.139
Trả cổ tức	13.950.130.000	-	-	-	(13.950.130.000)	-
Số dư cuối kỳ trước	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	5.100.028.399	195.787.675.478
Số dư đầu kỳ này	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	14.178.827.486	204.866.474.565
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	2.679.500.185	2.679.500.185
Phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2022	-	-	-	-	(7.674.664.000)	(7.674.664.000)
Số dư cuối kỳ này	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	9.183.663.671	199.871.310.750

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Megram	78.290.190.000	51,00%	78.290.190.000	51,00%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	10.997.910.000	7,16%	10.997.910.000	7,16%
Ông Phạm Văn Trương	10.050.000.000	6,54%	10.000.000.000	6,50%
Cổ đông khác	54.155.180.000	35,31%	54.205.180.000	35,34%
	153.493.280.000	100%	153.493.280.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	153.493.280.000	139.543.150.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	13.950.130.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	153.493.280.000	153.493.280.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	7.674.664.000	13.950.130.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	7.674.664.000	13.950.130.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	7.456.648.975	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	7.456.648.975	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	-	13.950.130.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	13.950.130.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	218.015.025	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.349.328	15.349.328
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.349.328	15.349.328
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.349.328	15.349.328
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.349.328	15.349.328
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.349.328	15.349.328
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.644.628.267	25.644.628.267
	25.644.628.267	25.644.628.267

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m² để phục vụ xây dựng kho bảo quản thuốc và nhà máy sản xuất vật tư y tế. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho khoảng thời gian thuê từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 08 năm 2054.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Công ty đang nhận thế chấp các tài sản của một số khách hàng để đảm bảo cho các khoản phải thu khách hàng bao gồm: Lô hàng tồn kho lưu tại kho của Chi nhánh Hà Nội của một số khách hàng với tổng số lượng 483.226 đơn vị dược phẩm, giá trị số sách là 29.012.919.631 đồng; Lô đất tại địa chỉ số 7 Lý Đạo Thành, Phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	6.929,52	6.963,87
- Euro	EUR	1.170,23	1.170,23

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán dược phẩm	316.984.828.627	565.318.950.850
Doanh thu bán thiết bị y tế	76.187.302.134	58.834.879.925
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.538.969.228	11.743.671.484
	409.711.099.989	635.897.502.259
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	9.409.800	3.184.000

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	734.620.889	963.597.503
- Giảm giá hàng bán	431.457.569	498.669.899
	1.166.078.458	1.462.267.402

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán dược phẩm và cung cấp dịch vụ	321.567.060.608	595.763.906.163
Giá vốn bán thiết bị y tế	57.668.431.016	2.281.727.053
	379.235.491.624	598.045.633.216

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.229.238.352	434.843.678
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.496.834.503	3.479.123.061
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.206.235.048	324.519.322
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	93.592.173	498.834.712
	8.025.900.076	4.737.320.773
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	145.561.644	412.802.737

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.478.536.081	166.326.267
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.162.950.022	3.533.835.464
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.113.954.730	
	4.755.440.833	3.700.161.731

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	11.341.259.744	13.177.698.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	695.843.713	603.267.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.795.724.305	4.856.545.692
Chi phí khác bằng tiền	7.417.157.549	5.322.182.214
	22.249.985.311	23.959.693.885

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.677.145.733	2.438.616.296
Chi phí khấu hao tài sản cố định	504.517.662	504.517.692
Chi phí dự phòng		3.596.518.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.053.566.013	1.256.566.674
Chi phí khác bằng tiền	2.903.527.452	1.698.440.474
	7.138.756.860	9.494.659.620
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	512.779.344	26.349.581

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		154.545.455
Tiền phạt thu được	33.294.520	54.593.901
Nhà cung cấp bù hàng hỏng, hàng hết hạn	8.600.000	647.000
Thưởng doanh số, chiết khấu từ nhà cung cấp	333.197.847	13.727.009
Thu nhập khác	225.967.053	405.920.737
	601.059.420	629.434.102

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Xuất hủy hàng hóa hết hạn sử dụng	19.694.524	65.305.961
Chi thưởng cho mật dịch viên	13.625.594	34.794.728
Chi phí khác	409.611.050	413.638.805
	442.931.168	513.739.494

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.349.375.231	4.088.101.786
Các khoản điều chỉnh tăng	-	4.006.444.933
- Chi phí không được trừ		4.006.444.933
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu gốc ngoại tệ cuối năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.349.375.231	8.094.546.719
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	669.875.046	1.618.909.344
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này		228.106.336
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.186.511.015	(73.380.989)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.684.944.033)	(1.577.394.848)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	171.442.028	196.239.843

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	602.285.138	602.285.138
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	602.285.138	602.285.138

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.679.500.185	3.188.496.139
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.679.500.185	3.188.496.139
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.349.328	15.349.328
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	175	208

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Số lượng cổ phiếu bình quân đang lưu hành kỳ so sánh đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.565.205.967	8.820.930.774
Chi phí nhân công	14.362.468.318	16.876.226.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.337.520.153	1.107.784.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.935.115.343	6.113.112.366
Chi phí khác bằng tiền	10.451.071.134	7.324.661.030
	32.651.380.915	40.242.715.372

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.373.088.650	-	-	12.373.088.650
Phải thu khách hàng, phải thu khác	357.948.956.387	-	-	357.948.956.387
	370.322.045.037	-	-	370.322.045.037
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.799.509.736	-	-	20.799.509.736
Phải thu khách hàng, phải thu khác	373.913.203.174	-	-	373.913.203.174
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	394.712.712.910	-	-	394.712.712.910

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	70.462.174.605	-	-	70.462.174.605
Phải trả người bán, phải trả khác	319.718.093.519	2.881.832.000	-	322.599.925.519
Chi phí phải trả	79.391.457	-	-	79.391.457
	390.259.659.581	2.881.832.000	-	393.141.491.581
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	6.778.548.261	-	-	6.778.548.261
Phải trả người bán, phải trả khác	435.521.735.270	2.109.157.000	-	437.630.892.270
Chi phí phải trả	81.625.382	-	-	81.625.382
	442.381.908.913	2.109.157.000	-	444.491.065.913

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	155.660.560.570	50.425.831.025
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	91.976.934.226	44.963.571.739

37. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về tiền thuê đất nộp bổ sung:

Ngày 22/07/2022 Công ty nhận được thông báo số 2835TB-CTDAN và 2835TB-CTDAN cùng đề ngày 22/07/2022 của Cục Thuế Thành phố Đà Nẵng về việc nộp bổ sung tiền thuê đất tại các khu đất Công ty thuê của UBND Thành phố Đà Nẵng do chênh lệch đơn giá thuê đất hiện đang áp dụng và đơn giá thuê đất mới ban hành từ giai đoạn 2018 đến 2022.

Công ty đã tạm nộp tiền thuê đất bổ sung theo thông báo của Cục thuế Đà Nẵng và tiền chậm nộp tạm tính với tổng giá trị là 2.910.235.698 đồng. Đồng thời, Công ty đã gửi hồ sơ giải trình và làm việc với UBND Thành phố Đà Nẵng về các khoản tiền thuê đất nộp bổ sung này. Đến ngày 17/11/2022, UBND Thành phố Đà Nẵng đã ban hành Quyết định số 2969/QĐ-UBND, trong đó giao cho Sở Tài nguyên Môi trường Thành phố Đà Nẵng xác định lại giá thuê đất của 02 lô đất nêu trên để làm cơ sở cho UBND Thành phố Đà Nẵng xem xét, phê duyệt và chuyển thông tin cho cơ quan Thuế xác định tiền thuê đất cần nộp bổ sung theo quy định. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, UBND thành phố Đà Nẵng chưa phê duyệt đơn giá thuê đất áp dụng cho 2 lô đất này.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty đã tạm nộp tiền thuê đất bổ sung theo thông báo của Cục thuế Đà Nẵng và tiền chậm nộp tạm tính với tổng giá trị là 2.910.235.698 đồng

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Elmich	Công ty cùng tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.409.800	3.184.000
Công ty Cổ phần Dược Danapha	9.409.800	3.184.000
Mua hàng	512.779.344	26.349.581
Công ty Cổ phần Megram	512.779.344	12.531.381
Công ty Cổ phần Elmich	-	13.818.200
Công ty Cổ phần Dược Danapha	-	-
Doanh thu tài chính	145.561.644	412.802.737
Công ty Cổ phần Elmich	145.561.644	412.802.737
Cho vay	18.000.000.000	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Elmich	18.000.000.000	24.000.000.000
Thu tiền từ cho vay	7.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Elmich	7.000.000.000	20.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Thu nhập thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc			
- Nguyễn Lương Tâm	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/02/2023)	30.000.000	-
- Đỗ Thành Trung	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 16/02/2023)	178.000.000	191.406.250
- Võ Ngọc Dương	Phó chủ tịch HĐQT phụ trách điều hành (Bổ nhiệm ngày 28/12/2022)	528.233.334	-
- Nguyễn Công Lâm	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 14/04/2023)	541.991.400	739.600.000
- Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên HĐQT	90.000.000	36.750.000
- Hoàng Trung Dũng	TV HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 08/04/2022)	90.000.000	-
- Tống Việt Phải	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 08/04/2022)	-	120.289.475
- Nguyễn Hữu Công	TV HĐQT độc lập HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/12/2022)	-	362.900.000
- Nguyễn Trung	Phó Tổng Giám đốc	242.625.000	299.065.000
		1.700.849.734	1.750.010.725

Chức vụ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm	
	2023	2022	
	VND	VND	
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Thị Yến	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/12/2022)	-	-
- Nguyễn Lương Tâm	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 08/04/2022, miễn nhiệm ngày 26/12/2022)	-	-
- Trần Thị Phương	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 08/04/2022)	-	32.625.000
- Phạm Thị Minh Ngọc	Thành viên kiểm soát	15.000.000	32.156.250
- Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên kiểm soát	118.952.967	122.842.500
		133.952.967	187.623.750

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Phó Tổng Giám Đốc 



Nguyễn Trung